

Số: 155/2024/DS-PT

Ngày: 12/03/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phí Thành Chung

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Anh

Ông Chu Tuấn Anh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn - Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ngô Phương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 297/2023/TLPT-DS ngày 06/10/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2024/QĐXX – PT ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16/2024/QĐPT - DS ngày 22/01/2024; Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 36/2024/TB-MLPT ngày 26/02/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là V1). Địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Tuấn A, Phó Giám đốc trung tâm xử lý nợ, (văn bản uỷ quyền số 25/2020/UQ-HĐQT ngày 07/7/2020). Uỷ quyền tham gia tố tụng cho: ông Nguyễn Thanh T và ông Lê Phúc L - Chuyên viên xử lý nợ. (Có mặt ông T, ông L).

2. *Bị đơn:* Anh Phùng Văn K, sinh năm 1982 và chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1990. Cùng địa chỉ: Thôn P, thị trấn L, huyện T, Hà Nội. Anh K uỷ quyền tham gia tố tụng cho chị Phùng Thị N, sinh năm 1979 và chị Phùng Thị H, sinh năm 1976 (văn bản uỷ quyền ngày 26/12/2023); chị T1 uỷ quyền tham gia tố tụng cho chị Phùng Thị H, sinh năm 1976 (văn bản uỷ quyền ngày 25/01/2024). Cùng địa chỉ: Thôn P, thị trấn L, huyện T, Hà Nội. (Có mặt chị H, chị N). (Vắng mặt anh K, chị T1).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1942. Địa chỉ: Thôn P, thị trấn L, huyện T, TP Hà Nội. Bà Đ ủy quyền tham gia tố tụng: cho chị Phùng Thị H, sinh năm 1976. (văn bản ủy quyền ngày 05/02/2024). (Vắng mặt bà Đ, có mặt chị H).

3.2. Cháu Phùng Anh T2, sinh năm 2014; cháu Phùng Duy A1, sinh năm 2021. Người đại diện theo pháp luật cho cháu T2, cháu A1: là anh Phùng Văn K và chị Nguyễn Thị Thu T1 (bố mẹ đẻ). (Vắng mặt).

3.3. Chị Phùng Thị N, sinh năm 1979; cháu Phạm Thanh T3, sinh năm 2000; cháu Phạm Thế L1, sinh năm 2004; cháu Phạm Khánh L2, sinh năm 2012. Người đại diện theo pháp luật cho cháu L2 là chị Phùng Thị N (mẹ đẻ). (Có mặt chị N)

3.4. Chị Phùng Thị X, sinh năm 1966. (Có mặt)

3.5. Chị Phùng Thị T4, sinh năm 1968. (Vắng mặt)

3.6. Chị Phùng Thị T5, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

3.7. Chị Phùng Thị H, sinh năm 1976. (Có mặt)

3.8. Anh Phùng Quốc T6, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

3.9. Anh Phạm Anh T7, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Chị T4, chị T5, anh T6 ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Phùng Thị H, sinh năm 1976 (văn bản ủy quyền ngày 05/02/2024).

Cùng địa chỉ: Thôn P, thị trấn L, huyện T, Hà Nội.

4. Người kháng cáo:

- Ngân hàng TMCP V là nguyên đơn, kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, Hà Nội. Nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện trong đó có yêu cầu trả nợ gốc, nợ lãi của V1.

- Anh Phùng Văn K và chị Nguyễn Thị Thu T1 là bị đơn, kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, Hà Nội. Đề nghị trả dần nợ gốc và xin không trả tiền lãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án sơ thẩm:

1. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Ngân hàng V1 trình bày:

Theo hợp đồng tín dụng số LN 1710130275243 ngày 03/11/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ký ngày 28/4/2020, anh Phùng Văn K và chị Nguyễn Thị Thu T1 vay vốn tại ngân hàng V1 số tiền là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày 03/11/2017; mục đích vay tiêu dùng mua sắm nội thất gia đình. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với số tiền nhận nợ tại thời điểm giải ngân là 10.9%. Lãi suất cho vay trong hạn được cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn 12 tháng lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần vào các ngày 01/01; 01/4; 01/7 và 01/10 hàng năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 03/11/2018, điều chỉnh sau đó vào ngày 01/01/2019, mức

điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau bậc thang cao nhất của bên Ngân hàng đang áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 6%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, kể từ thời điểm phát sinh dư nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Hợp đồng thế tín dụng số 245-P-128877 ngày 06/11/2017; Hạn mức ban đầu: 100.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay theo quy định của ngân hàng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 202 tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thị trấn L, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 417623, vào sổ cấp GCN QSD đất số: 00842 QSDĐ/1512/QĐ-UB-H do UBND huyện T, tỉnh Hà Tây cấp ngày 30/9/2004. Ngày 28/3/2011, tặng cho ông Phùng Văn K tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, thành phố Hà Nội. Theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 3693/2017; quyền số 04-2017 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 01/11/2017 tại Văn phòng C1, thành phố Hà Nội.

Quá trình thực hiện hợp đồng, anh K, chị T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V1.

- Ngày 03/7/2020, V1 đã chuyển nợ quá hạn đối với khoản hợp đồng tín dụng số: LN1710130275243 ngày 03/11/2017. Tạm tính đến ngày 27/3/2023, anh K, chị T1 còn nợ V1 số tiền gốc là 875.266.919 đồng, lãi trong hạn là 30.430.958 đồng; lãi quá hạn là 450.598.733 đồng; lãi chậm trả là 104.215.355 đồng. Tổng cộng là 1.460.511.965 đồng.

- Ngày 07/8/2020, V1 đã chuyển nợ quá hạn đối với khoản hợp đồng thế tín dụng ký ngày 06/11/2017. Tạm tính đến ngày 27/3/2023, anh K còn nợ V1 số tiền gốc là: 98.019.023 đồng; lãi quá hạn là 67.505.856 đồng, tổng cộng là 165.524.879 đồng.

Tổng cộng cả hai khoản là 1.626.036.844 đồng (*một tỷ sáu trăm hai sáu triệu không trăm ba sáu nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng*).

Nay V1 yêu cầu anh K, chị T1 thanh toán trả toàn bộ số tiền trên và tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc kể từ ngày 28/3/2023 đến khi thanh toán xong khoản nợ. Trường hợp anh K, chị T1 không trả hoặc trả không đầy đủ, đề nghị phát mại tài sản thế chấp để thu hồi khoản nợ cho V1.

2. Bị đơn là anh Phùng Văn K và chị Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:

Anh K, chị T1 thừa nhận, năm 2017 vợ chồng có ký hợp đồng tín dụng với V1 để vay hộ chị Phùng Thị N là chị gái số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Ngoài ra, vợ chồng anh còn ký hợp đồng thế tín dụng với hạn mức 100.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng. Lãi suất thì không nhớ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 202 tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thị trấn L, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà

Nội). Thửa đất này là đất cha ông để lại. Hiện trên đất có anh K, chị T1, mẹ anh K là bà Đỗ Thị Đ và 02 con của anh chị đang ở. Hàng tháng, vợ chồng anh và chị gái đều trả lãi đầy đủ. Nhưng kể từ tháng 8/2020 do dịch bệnh Covid nên không kinh doanh, buôn bán được từ đó không trả được cho ngân hàng. Các anh chị đã có văn bản đề nghị ngân hàng cho khất nợ nhưng ngân hàng không đồng ý. Nay ngân hàng khởi kiện đến tòa án, vợ chồng anh và chị gái đã có kế hoạch trả nợ và chị gái đã có ý định bán nhà để trả nhưng vì một phần diện tích dính vào dự án làm đường nên chưa bán được.

Nay ngân hàng yêu cầu vợ chồng anh chị trả số tiền như ngân hàng trình bày ở trên, anh chị không nắm rõ được hiện dư nợ tại ngân hàng như thế nào vì mọi vấn đề vay mượn đều do chị N là chị gái anh quyết định và lo liệu. Anh chị đề nghị ngân hàng tạo điều kiện cho vợ chồng anh và chị gái thêm thời gian đồng thời xem xét miễn lãi suất cho thanh toán toàn bộ phần gốc. Anh chị ủy quyền cho chị N sẽ trình bày cụ thể nội dung vụ việc với Tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Phùng Thị N trình bày: Chị là chị gái của anh Phùng Văn K. Năm 2017, chị có nhờ anh K cùng vợ là chị Nguyễn Thị Thu T1 vay hộ số tiền 1.000.000.000 đồng của V1; ngoài ra còn ký hợp đồng hạn mức thẻ tín dụng với hạn mức là 100.000.000 đồng. Nay chị cũng chưa xác định được cụ thể số tiền còn nợ lại là bao nhiêu, vì mọi chứng từ chị để ở nhà, chị sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Tuy nhiên, chị thấy ngân hàng tính lãi quá cao. Đề nghị ngân hàng cung cấp và giải trình tiền gốc, tiền lãi đối với khoản vay của chị và khoản thẻ tín dụng. Nay chị đề nghị ngân hàng tạo điều kiện miễn giảm lãi và cho chị thời gian để bán nhà trả dần và số tiền gốc.

- Bà Đỗ Thị Đ trình bày: Bà là mẹ đẻ anh K, năm 2017 anh K chị T1 có vay hộ chị gái là Phùng Thị N con gái ruột của bà để làm ăn. Hiện nay, bà vẫn đang ở trên thửa đất của vợ chồng bà đã tặng cho anh K để thế chấp cho Ngân hàng. Nay ngân hàng yêu cầu trả nợ và phát mại tài sản bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho gia đình trả dần, bà Đ cho rằng không liên quan gì nên không ký biên bản.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, Hà Nội, quyết định:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của V1.

- Buộc anh Phùng Văn K và chị Nguyễn Thị Thu T1 phải thanh toán trả cho V1 số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số LN 1710130275243 ngày 03/11/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 28/4/2020. Tạm tính đến ngày 27/3/2023 là 1.460.511.965đ (*một tỷ bốn trăm sáu mươi triệu năm trăm mười một nghìn chín trăm sáu lăm đồng*). Bao gồm: Nợ gốc là: 875.266.919 đồng, lãi trong hạn 30.430.958 đồng; lãi quá hạn là 450.598.733 đồng; lãi chậm trả là 104.215.355 đồng.

Kể từ ngày 28/3/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, anh K chị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký với V1.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất thì lãi suất mà anh K, chị T1 phải chịu theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của V1.

- Buộc anh Phùng Văn K phải thanh toán trả cho V1 số tiền còn nợ đối với khoản thẻ tín dụng Quốc tế là 98.019.023đ (*chín tám triệu không trăm mười chín nghìn không trăm hai ba đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và V1 có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng anh Phùng Văn K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Kể từ khi anh K chị T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì V1 phải giải chấp tài sản thế chấp, trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 417623, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00842/QSDĐ/1512/QĐ-UB-H do UBND huyện T cấp ngày 30/9/2004, cho hộ ông Phùng Quốc Đ1. Ngày 28/3/2011 ông Phùng Văn K nhận cho tặng thừa đất theo hợp đồng số 32 ngày 28/11/2011.

1.3. Trường hợp anh K chị T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ thừa đất số 202, tờ bản đồ số: 10 tại địa chỉ: Thôn P, thị trấn L, huyện T, thành phố Hà Nội. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 417623, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00842/QSDĐ/1512/QĐ-UB-H do UBND huyện T cấp ngày 30/9/2004, cho hộ ông Phùng Quốc Đ1, ngày 28/3/2011 ông Phùng Văn K nhận cho tặng thừa đất theo hợp đồng số 32 ngày 28/11/2011. Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng: 3693/2017; Quyền số 04-2017 TP/CC/HĐGD ký ngày 01/11/2017 tại Văn phòng C1, quận C, thành phố Hà Nội.

1.4. Sau khi phát mại tài sản bảo đảm mà không đủ trả nợ cho khoản vay thì anh K chị T1 vẫn phải tiếp tục chịu trách nhiệm trả nợ cho V1 đến khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký với V1.

1.5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

1.6. Không chấp nhận yêu cầu phần tính lãi, phí và phạt đối với khoản thẻ tín dụng quốc tế.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ do chậm thi hành án, quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm. Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện ngân hàng V1 trình bày: tại cấp phúc thẩm nguyên đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tính lãi chậm trả theo hợp đồng tín dụng số LN 1710130275243 ngày 03/11/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ký ngày 28/4/2020. Theo đó V1 tính lãi chậm trả theo lãi suất 10% trên phần lãi trên nợ gốc trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả. Cụ thể tính đến ngày xét xử sơ thẩm phần lãi chậm trả là: 8.412.284 đồng. Đối với yêu cầu tính lãi quá hạn của hợp đồng thẻ tín dụng ký ngày 06/11/2017 thì nguyên đơn đã nộp bổ sung văn bản tính lãi suất gửi cấp phúc thẩm và đề nghị chấp nhận. Tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm, anh K, chị T1 còn nợ V1 số tiền gốc là: 98.019.023 đồng; lãi quá hạn là 159.770.156 đồng. Đề nghị giữ nguyên các nội dung còn lại của án sơ thẩm.

Chị H, chị N (là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo cáo) thống nhất trình bày: thửa đất số 202 diện tích 130,5 m² nêu trên có nguồn gốc của hộ gia đình ông Phùng Quốc Đ2, trong đó có hơn 20 m² gia đình chúng tôi thống nhất cho chị N từ năm 1998 và chị N đã xây nhà. Do không tách được sổ nên nhà đất chị N vẫn nằm chung trong sổ đỏ. Hộ gia đình ông Đ2 có tổng cộng 09 thành viên tuy nhiên Hợp đồng tặng cho số 32 ngày 21/2/2011 chỉ có một mình bố tôi là ông Đ2 ký tên cho đất anh K, không có chữ ký của bà Đ và 06 người con còn lại trong hộ gia đình. Do đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đính chính sang tên cho anh Phùng Văn K là không đúng, gia đình tôi không đồng ý phát mại nhà đất này và đề nghị cho gia đình chúng tôi thanh toán dần nợ gốc, miễn phần lãi cho gia đình chúng tôi.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng:

- Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ và tiến hành đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là V1, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là anh Phùng Văn K, chị Nguyễn Thị Thu T1, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm: đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi phạt chậm trả của hợp đồng tín dụng tính đến ngày

06/4/2023 là 154.451.967 đồng. Buộc anh K, chị T1 phải thanh toán số tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng ngày 03/11/2017 tính đến ngày 06/4/2023 là 1.369.205.128 đồng. Buộc anh K, chị T1 phải thanh toán tiền gốc và lãi của T8 tín dụng tính đến ngày 06/4/2023 là 257.789.179 đồng. Khi xử lý tài sản thế chấp phải thanh toán giá trị nhà 4 tầng diện tích 23.5 m²/sàn cho gia đình chị Phùng Thị N và chị N có quyền ưu tiên mua nếu có nhu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

- Người kháng cáo là V1 và anh K, chị T1 nộp đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định. Được xác định là kháng cáo hợp lệ.

- Ông Phùng Quốc Đ2 có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã chết ngày 05/10/2019. Do đó, ngày 25/12/2023, Tòa án cấp phúc thẩm đã có thông báo số 96/TB-TA bổ sung người tham gia tố tụng đối với các con của ông Phùng Quốc Đ2 gồm: các chị Phùng Thị X, Phùng Thị T4, Phùng Thị T5, Phùng Thị H, Phùng Thị N; các anh Phùng Quốc T6, Phùng Văn K. Những người được bổ sung tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã có đơn trình bày gửi đến Tòa án.

Theo đơn trình bày của chị Phùng Thị N tại cấp phúc thẩm, ngôi nhà 4 tầng có diện tích hơn 20 m² trên thửa đất thế chấp do chị Phùng Thị N và anh Phạm Anh T7 xây dựng. Do đó, ngày 29/01/2024, Tòa án cấp phúc thẩm đã có thông báo số 104/TB-TA bổ sung anh Phạm Anh T7 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án cấp phúc thẩm đã tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự. Phiên tòa vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tuy nhiên đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án và ra tuyên án, các chị Phùng Thị N, Phùng Thị H, Phùng Thị Xuân bỏ về, không nghe tuyên án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của bị đơn:

Căn cứ trình bày của đương sự, các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, các đương sự đều thừa nhận:

- Ngày 03/11/2017, anh Phùng Văn K, chị Nguyễn Thị Thu T1 đã ký với Ngân hàng V1 hợp đồng tín dụng số LN 1710130275243 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ký ngày 28/4/2020, số tiền vay là 1.000.000.000 đồng, thời hạn, lãi suất và các thỏa thuận khác như hợp đồng tín dụng lưu tại hồ sơ. Ngày 03/11/2017, V1 đã giải ngân số tiền 1.000.000.000 đồng cho anh K, chị T1. Quá trình thực hiện hợp đồng anh K, chị T1 thanh toán trả cho V1 được 124.733.081 đồng tiền gốc và 282.360.861 đồng tiền lãi.

- Ngày 06/11/2017, anh Phùng Văn K đã ký Giấy đề nghị phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 245-P-128877; Hạn mức ban đầu: 100.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng. Người đồng vay là chị Nguyễn Thị Thu T1. Giấy đề nghị phát hành và sử dụng thẻ tín dụng có chữ ký của anh K và chị T1. Đến nay, anh K, chị T1 còn nợ V1 số tiền gốc là: 98.019.023 đồng.

- Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên, ngày 01/11/2017 giữa V1 và vợ chồng anh K, chị T1 đã ký hợp đồng thế chấp số công chứng 3693/2017; quyền số 04-2017 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1, thành phố Hà Nội. Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 01/11/2017 tại Văn phòng Đ3, chi nhánh huyện T. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 202 tờ bản đồ số 10; địa chỉ: Thị trấn L, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 417623, vào sổ cấp GCN QSD đất số: 00842 QSDĐ/1512/QĐ-UB-H do UBND huyện T, cấp ngày 30/9/2004. Ngày 28/3/2011 tặng cho ông Phùng Văn K tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, thành phố Hà Nội.

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hợp đồng tín dụng số LN 1710130275243 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ và Hợp đồng thế chấp giữa anh K, chị T1 với V1 là bên cho vay có đầy đủ tư cách pháp nhân, bên vay có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức hợp đồng đúng quy định tại Điều 117, 401 của Bộ luật dân sự năm 2015. Các hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với các bên tham gia. Hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch đảm bảo đúng quy định Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163.

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn và người đại diện của bị đơn cũng thừa nhận anh K, chị T1 đã ký kết: Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng nêu trên và không có thắc mắc, tranh chấp về nội dung các văn bản đã ký kết với V1. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp nêu trên, bên vay là anh K, chị T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V1. Xét phạm vi đảm bảo của tài sản thế chấp: Theo Điều 2 của Hợp đồng thế chấp thì tài sản thế chấp của bên vay đảm bảo cho các khoản vay của bên vay trước, trong và sau của Hợp đồng tín dụng trên nên đây cũng là đối tượng xử lý đối với khoản vay thế chấp nếu bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ các khoản nợ tại

V1. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V1 đề nghị xử lý tài sản bảo đảm là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, anh K, chị T1 và người đại diện theo ủy quyền kháng cáo cho rằng thửa đất số 202 diện tích 130,5 m² nêu trên có nguồn gốc của hộ gia đình ông Phùng Quốc Đ2, có tổng cộng 9 thành viên tuy nhiên Hợp đồng tặng cho số 32 ngày 21/2/2011 chỉ có một mình ông Đ2 ký tên tặng cho đất anh K, không có chữ ký của bà Đ và 6 người con còn lại trong hộ gia đình. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phùng Quốc Đ2, đã đính chính sang tên cho anh Phùng Văn K, không đồng ý phát mại nhà đất này.

Hội đồng xét xử nhận thấy: các đương sự đều không có tranh chấp và thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 202 diện tích 130,5 m² của hộ ông Phùng Quốc Đ2 như đã trình bày, phù hợp với cung cấp thông tin của Văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác định nguồn gốc thửa đất hiện đang thế chấp là của hộ ông Phùng Quốc Đ2 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận ngày 30/9/2004. Ngày 28/3/2011 tặng cho ông Phùng Văn K tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền không có yêu cầu phản tố đề nghị xem xét hợp đồng tặng cho số 32 ngày 21/2/2011, không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cấp sơ thẩm không giải quyết. Trong phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét nội dung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Tại cấp phúc thẩm, Ngân hàng TMCP V (V1) xuất trình văn bản thỏa thuận giữa ông Phùng Văn K và Ngân hàng TMCP V - C nhánh Hà Nội - Phòng G, không có công chứng, chứng thực, có nội dung xác định toàn bộ tài sản trên đất thuộc sở hữu riêng của anh Phùng Văn K. Tuy nhiên, theo trình bày của các đương sự và tài liệu chứng cứ thể hiện anh Phùng Văn K không được tặng cho quyền sở hữu nhà 04 tầng do ông Đ2, bà Đ xây dựng và ngôi nhà 03 tầng là do chị Phùng Thị N và anh Phạm Anh T7 xây dựng. Do đó, văn bản thỏa thuận này không hợp pháp về nội dung và hình thức nên không có giá trị thi hành.

Bà N xuất trình giấy tặng cho đất ngày 30/11/2010 của ông Đ2 có nội dung cho bà N 20,80 m². Tuy nhiên thủ tục tặng cho chưa hoàn thiện về mặt pháp lý. Theo trình bày của các đương sự là do không đủ diện tích để tách thửa nên không thể làm thủ tục tặng cho bà N được.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Ngân hàng V1 căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đăng ký sang tên quyền sử dụng đất cho anh Phùng Văn K để nhận thế chấp thửa đất số 202 là ngay tình, đúng quy định và hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật. Việc đăng ký sang tên quyền sử dụng đất cho anh K cũng phù hợp với lời khai của bà Đ thừa nhận tặng cho quyền sử dụng đất cho anh K.

Ngoài ra, chị H, chị N, anh K cho rằng thửa đất nêu trên là tài sản của hộ gia đình ông Phùng Quốc Đ2 có tổng cộng 9 thành viên nhưng Hợp đồng tặng cho số 32 ngày 21/2/2011 chỉ có một mình ông Đ2 ký tên tặng cho đất anh K,

không có chữ ký của bà Đ. Theo cung cấp tài liệu của Văn phòng Đ3 - chi nhánh huyện T thể hiện:

- Nguồn gốc thửa đất thế chấp là do ông Phùng Quốc Đ2 và bà Đỗ Thị Đ nhận chuyển nhượng của ông Khuất Thế K1 và bà Nguyễn Thị C ngày 09/01/1991.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 32 ngày 21/2/2011 có chữ ký của bên tặng cho là ông Phùng Quốc Đ2, bà Đỗ Thị Đ là chủ hộ gia đình với bên nhận tặng cho là anh Phùng Văn K, hợp đồng có xác nhận của chính quyền địa phương và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có thẩm quyền. Sau khi nhận tặng cho và quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đính chính thay đổi chủ sử dụng quyền sử dụng đất thì các thành viên trong gia đình ông Đ2 đều biết và không ai có ý kiến phản đối. Đến khi anh K, chị T1 ký hợp đồng thế chấp toàn bộ thửa đất để đảm bảo cho khoản vay thì thực tế chị N và các thành viên trong gia đình cũng biết và không có ý kiến gì. Do đó, quan điểm của bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền đề nghị huỷ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

- Đối với các tài sản trên đất theo trình bày của bị đơn và những người liên quan: có 01 nhà 4 tầng kết cấu bê tông cốt thép; 01 nhà bán mái lợp tôn, 01 sân lát gạch bát do gia đình ông Đ2, bà Đ xây dựng. Ngoài ra, trên đất còn có 01 phần nhà 3 tầng của chị Phùng Thị N, anh Phạm Anh T7 xây dựng. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả đo vẽ sơ đồ trích đo địa chính thửa đất ngày 12/12/2023 thể hiện: ngôi nhà do vợ chồng chị N xây dựng là nhà bê tông 3 tầng (B3) có diện tích 35,5 m²/sàn và nhà 01 tầng mái vẩy phía trước nhà trên diện tích đất 6,2 m², trong đó: 17,1 m² đất phía trước của nhà 3 tầng và 6,2 m² đất nhà 01 tầng mái vẩy tôn nằm trong thửa đất số 202; 18,4 m² đất phía sau của nhà 3 tầng không thuộc thửa đất 202 (theo lời khai của chị N là phần đất mà chị đã mua thêm để làm nhà, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Theo Án lệ số 11/2017/AL ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp Ngân hàng yêu cầu, cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thì chủ sở hữu tài sản trên đất bao gồm: bà Đ và những người thừa kế của ông Đ2; bà N, anh T7 có quyền ưu tiên mua, nhận chuyển nhượng đối với nhà đất này nếu có nhu cầu. Trường hợp bà Đ và những người thừa kế của ông Đ2; chị N, anh T7 không mua thì được thanh toán giá trị nhà, tài sản trên đất cho chủ sở hữu hợp pháp.

Bản án sơ thẩm không xác định quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, cũng như thanh toán giá trị nhà, tài sản trên đất cho bà Đ và những người thừa kế của ông Đ2 (vợ và các con đẻ của ông Đ2); chị N, anh T7, do đó, để thuận lợi cho việc thi hành án và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự cần sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm trong trường hợp phải kê biên, phát mại tài sản thế chấp.

Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn.

[2.2]. Xét kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của nguyên đơn:

- Đối với hợp đồng tín dụng:

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tính lãi chậm trả theo hợp đồng tín dụng số LN 1710130275243 ngày 03/11/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ký ngày 28/4/2020. Theo đó, V1 tính lãi chậm trả theo lãi suất 10% trên phần lãi trên nợ gốc trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả (không tính lũy kế). Do đó, đối với hợp đồng tín dụng số LN 1710130275243 ngày 03/11/2017, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (06/4/2023): nợ gốc 875.266.919 đồng, lãi trong hạn 30.430.958 đồng, lãi quá hạn 455.094.967 đồng, phần lãi chậm trả là: 8.412.284 đồng. Tổng dư nợ: 1.369.205.128 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/4/2023) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, anh K, chị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ gốc theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Đối với thẻ tín dụng quốc tế:

Tại phiên họp kiểm tra tài liệu chứng cứ và hòa giải nguyên đơn cung cấp 01 giấy đề nghị phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế không tài sản bảo đảm, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/10/2017. Loại thẻ StepUp Titanium MasterCard, có chữ ký của người đề nghị sử dụng thẻ là Phùng Văn K và người đồng vay là Nguyễn Thị Thu T1, đã được V1 phê duyệt hạn mức đề nghị là 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*), và Bảng tổng hợp dư nợ, bảng kê tính lãi dư nợ kèm theo Quyết định về việc lãi suất cho vay qua thẻ tín dụng áp dụng cho khách hàng cá nhân của V1.

Tại trang 6 mục 14 khoản 11 giấy đề nghị phát hành thẻ có ghi “*Chủ thẻ đồng ý rằng, trường hợp chủ thẻ không thanh toán đúng khoản nợ, nghĩa vụ tài chính liên quan trong quá trình sử dụng thẻ (bao gồm cả thẻ chính và thẻ phụ cho Ngân hàng theo thỏa thuận tại Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng..... Ngân hàng được tạm khóa và tự động trích bất kỳ tài khoản nào của chủ thẻ tại Ngân hàng Ngân hàng được thực hiện các biện pháp nhắc nợ từ xa, bao gồm nhưng không giới hạn bởi hình thức gửi văn bản thông báo thu hồi nợ, gửi tin nhắn..... để yêu cầu chủ thẻ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.*”

Bị đơn thừa nhận V1 có cấp cho 01 thẻ tín dụng và đã sử dụng số tiền 98.019.023 đồng. Căn cứ bảng tổng hợp dư nợ đối với khoản thẻ tín dụng của nguyên đơn cung cấp phía bị đơn thừa nhận đã rút và sử dụng số tiền trên. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh K, chị T1 phải có trách nhiệm thanh toán trả V1 số tiền còn nợ đối với khoản thẻ tín dụng là 98.019.023 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Các khoản lãi, phí và phạt:

Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán phần lãi quá hạn của thẻ tín dụng. Bị đơn trình bày đã thanh toán lãi, phí và phạt của thẻ tín dụng hàng tháng trong thời gian khoảng 3 năm được trên 60 triệu đồng. Sau khi V1 khởi kiện mới được thông báo về lãi suất thấy dư nợ quá cao nên không đồng ý, đề nghị Tòa án xem xét lại số tiền đã thanh toán và trừ vào gốc. Bị đơn cung cấp 29 phiếu chứng nhận giao dịch và chuyển tiền do chị Phùng Thị N nộp vào số tài khoản hợp đồng thuê bao: 83278609 tên chủ TK là NGUYEN MANH TUAN tại V1 và số tài khoản hợp đồng thuê bao: 12110000425172 tên chủ TK là NGUYEN DUC HANH tại A2, số tiền nộp từng lần từ 1.715.000đ đến 2.025.000đ, không ghi nội dung nộp. Không rõ thanh toán nội dung gì.

Trong khi đó, V1 cũng không cung cấp thêm được các tài liệu về hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ, việc thỏa thuận về lãi suất, chứng từ thanh toán và thông báo thu hồi nợ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu về lãi, phí và phạt của V1.

Tại cấp phúc thẩm, đối với yêu cầu tính lãi quá hạn của hợp đồng thẻ tín dụng ký ngày 06/11/2017 thì nguyên đơn cũng đã nộp bổ sung văn bản liên quan đến lãi suất, bao gồm: Quy định sản phẩm thẻ tín dụng không tài sản bảo đảm số 66/2014/QĐĐ-TGD ngày 23/6/2014; Quyết định ban hành thay đổi lãi suất của thẻ tín dụng áp dụng cho khách hàng cá nhân... Theo đó, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (06/4/2023), anh K, chị T1 còn nợ V1 theo thẻ tín dụng số tiền gốc là: 98.019.023 đồng; lãi quá hạn là 159.770.156 đồng. Tổng dư nợ là 257.789.179 đồng.

Đối chiếu quy định tại các Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi bổ sung năm 2017; các Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 469, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, thỏa thuận về số tiền vay và lãi suất trong hợp đồng tín dụng số LN 1710130275243, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ và Giấy đề nghị phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 245-P-128877 là đúng quy định pháp luật. Nếu sau khi phát mại tài sản bảo đảm mà số tiền vẫn không đủ trả nợ thì buộc anh K, chị T1 có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho V1 cho đến khi tất toán xong khoản nợ. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[2.3]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bị đơn là anh K, chị T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm loại có giá ngạch. Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP V (V1) được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 147, Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015.
- Các Điều: 117, 401 463, 465, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật dân sự 2015.
- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163;
- Các Điều: 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án án phí, lệ phí.
- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
- Án lệ số 11/2017/AL ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân tối cao.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ngân hàng TMCP V. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phùng Văn K và chị Nguyễn Thị Thu T1. Sửa bản án sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 06/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội và quyết định cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V (V1):

1.1. Buộc anh Phùng Văn K và chị Nguyễn Thị Thu T1 phải thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP V (V1) số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số LN 1710130275243 ngày 03/11/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 28/4/2020. Tính đến ngày 06/4/2023 là 1.369.205.128 đồng (trong đó, nợ gốc: 875.266.919 đồng, nợ lãi trong hạn 30.430.958 đồng, nợ lãi quá hạn 455.094.967 đồng, nợ lãi chậm trả 8.412.284 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/4/2023) cho đến khi thi hành án xong, anh K, chị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

1.2. Buộc anh Phùng Văn K và chị Nguyễn Thị Thu T1 phải thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP V (V1) số tiền còn nợ đối với khoản thẻ tín dụng Quốc tế. Tính đến ngày 06/4/2023 là 257.789.179 đồng (trong đó, nợ gốc là 98.019.023 đồng, tiền lãi quá hạn: 159.770.156 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/4/2023) cho đến khi thi hành án xong, anh K, chị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng thẻ tín dụng.

1.3. Trường hợp anh Phùng Văn K, chị Nguyễn Thị Thu T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP V (V1) có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số: 10, tại địa chỉ: thị trấn L, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 417623, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00842 QSDĐ/1512/QĐ-UB-H do UBND huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành

phố Hà Nội) cấp ngày 30/9/2004, cho hộ ông Phùng Quốc Đ2, ngày 28/3/2011 ông Phùng Văn K nhận cho tặng thửa đất theo hợp đồng số 32 ngày 21/02/2011.

Bà Đỗ Thị Đ và những người thừa kế của ông Phùng Quốc Đ2 (gồm: bà Đỗ Thị Đ; các chị: Phùng Thị X, Phùng Thị T4, Phùng Thị T5, Phùng Thị H, Phùng Thị N; các anh: Phùng Quốc T6, Phùng Văn K); chị Phùng Thị N, anh Phạm Anh T7 có quyền ưu tiên nếu có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số: 10 tại địa chỉ: thị trấn L, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Nếu bà Đỗ Thị Đ và những người thừa kế của ông Phùng Quốc Đ2 (gồm: bà Đỗ Thị Đ; các chị: Phùng Thị X, Phùng Thị T4, Phùng Thị T5, Phùng Thị H, Phùng Thị N; các anh: Phùng Quốc T6, Phùng Văn K); chị Phùng Thị N, anh Phạm Anh T7 không có nhu cầu nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số: 10 tại địa chỉ: thị trấn L, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) thì Ngân hàng TMCP V (V1) có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số: 10 tại địa chỉ: thị trấn L, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội); nhưng phải thanh toán trả lại cho: bà Đỗ Thị Đ và những người thừa kế của ông Phùng Quốc Đ2 (gồm: bà Đỗ Thị Đ; các chị: Phùng Thị X, Phùng Thị T4, Phùng Thị T5, Phùng Thị H, Phùng Thị N; các anh: P, Phùng Văn K) giá trị nhà 04 tầng kết cấu bê tông cốt thép và tài sản khác gắn liền với đất (giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,11,12,14,15,16,1) do ông Đ2, bà Đ xây dựng; thanh toán trả lại chị Phùng Thị N, anh Phạm Anh T7 giá trị phần nhà 03 tầng và nhà 01 tầng mái vẩy tôn thuộc thửa đất số 202 (giới hạn bởi các điểm 6,7,8,9,11,6) do chị N, anh T7 xây dựng. (có sơ đồ kèm theo)

Sau khi phát mại tài sản bảo đảm mà không đủ trả nợ cho khoản vay thì anh Phùng Văn K, chị Nguyễn Thị Thu T1 vẫn phải tiếp tục chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP V (V1) đến khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ trả nợ với V1.

2. Về án phí:

- Anh Phùng Văn K và chị Nguyễn Thị Thu T1 phải chịu: 60.809.829 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 600.000 đồng, theo biên lai số AA/2020/0025873 ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Anh Phùng Văn K và chị Nguyễn Thị Thu T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Ngân hàng TMCP V (V1) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.290.000đ, theo biên lai thu số AA/2020/0025129 ngày 11/6/2021 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai số AA/2020/0025952 ngày 16/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thất;
- Lưu hồ sơ/ Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phí Thành Chung